|  |  |
| --- | --- |
|  **BỘ TÀI CHÍNH** **Dự thảo** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày …. tháng … năm 2019* |

## THÔNG TƯ

Quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

#### *Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 06 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 04 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;*

#### *Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định:

1. Thu thập, xử lý, quản lý thông tin quản lý rủi ro;

2. Đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro;

3. Việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người khai hải quan;

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

3. Các cơ quan Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan;

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Áp dụng quản lý rủi ro* là việc ứng dụng các nguyên tắc, quy trình, biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro và các sản phẩm thông tin quản lý rủi ro để quyết định và thực hiện quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác.
2. *Thông tin quản lý rủi ro* là thông tin hải quan được thu thập, xử lý phục vụ áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.
3. *Hệ thống thông tin quản lý rủi ro* là các hệ thống thông tin, dữ liệu do cơ quan hải quan quản lý để thu thập, xử lý và cung cấp các sản phẩm thông tin quản lý rủi ro cho các hoạt động nghiệp vụ hải quan.
4. *Quản lý tuân thủ* là việc cơ quan hải quan thực hiện đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro người khai hải quan, từ đó áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với từng mức độ, để bảo đảm việc thực thi các quy định của pháp luật hải quan được đầy đủ, chính xác.
5. *Tiêu chí đánh giá tuân thủ* là các tiêu chuẩn để đánh giá phân loại mức độ tuân thủ trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.
6. *Chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí đánh giá tuân thủ.
7. *Tiêu chí phân loại mức độ rủi ro* là các tiêu chuẩn để đánh giá phân loại mức độ rủi ro trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.
8. *Chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí phân loại mức độ rủi ro.
9. *Dấu hiệu rủi ro* là yếu tố mang giá trị thông tin phản ánh sự tiềm ẩn của hành vi vi phạm pháp luật về hải quan.
10. *Danh mục hàng hóa rủi ro* là danh sách các mặt hàng rủi ro về buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại và các vi phạm pháp luật khác trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi chung là vi phạm pháp luật về hải quan).
11. *Dấu hiệu vi phạm* là yếu tố mang giá trị thông tin, qua đó có đủ cơ sở đánh giá về sự diễn ra của vi phạm pháp luật về hải quan.
12. *Phân tích rủi ro* là việc dự đoán tần suất và hậu quả rủi ro.
13. *Mức độ rủi ro* là tính nghiêm trọng của rủi ro được xác định dựa trên sự kết hợp giữa tần suất và hậu quả của rủi ro.
14. *Đánh giá rủi ro* là việc phân loại, xem xét, đối chiếu mức độ của rủi ro với tiêu chí phân loại mức độ rủi ro và việc xử lý các rủi ro trước đó để sắp xếp thứ tự ưu tiên.
15. *Xác định trọng điểm* là việc sử dụng kết quả đánh giá tuân thủ, đánh giá rủi ro để quyết định áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro trong kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.
16. *Doanh nghiệp trọng điểm* là doanh nghiệp (được đánh giá) rủi ro cao trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo từng lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trong từng thời kỳ.
17. *Người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trọng điểm* là người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (được đánh giá) rủi ro cao trong từng lĩnh vực hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ.
18. *Hồ sơ rủi ro* là tập hợp các thông tin, dữ liệu về đối tượng rủi ro hoặc tình huống xuất hiện rủi ro, được lưu trữ dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử, để phục vụ theo dõi, quản lý và xác định trọng điểm kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.
19. *Kiểm soát rủi ro* là việc cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra và các biện pháp nghiệp vụ khác để phòng ngừa, ngăn chặn, làm giảm thiểu tần suất, hậu quả hoặc phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hải quan.
20. *Kế hoạch kiểm soát rủi ro* là chương trình tổng thể về kiểm soát rủi ro, do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành, để tổ chức, phân công nhiệm vụ, điều phối các nguồn lực, biện pháp kiểm soát rủi ro trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.
21. *Phân tích PSA* là việc cơ quan hải quan tổ chức thu thập, xác minh thông tin về vụ việc buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thương mại lớn, có tính chất điển hình, sau khi đã được phát hiện, xử lý, để làm rõ tính chất, mức độ, xu hướng vi phạm và định hướng các biện pháp kiểm soát rủi ro đối với các nguy cơ vi phạm tương tự có thể xảy ra.

**Điều 4. Nguyên tắc quản lý rủi ro**

1. Việc thu thập thông tin quản lý rủi ro phải được thực hiện từ các nguồn thông tin trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; được quản lý tập trung tại Tổng cục Hải quan thông qua ứng dụng công nghệ thông tin để thống nhất việc xử lý, sử dụng, cung cấp cho đơn vị Hải quan các cấp.
2. Việc đánh giá tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro, quyết định kiểm tra, giám sát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác phải dựa trên các tiêu chí quy định tại Thông tư này và thông tin quản lý rủi ro có trên hệ thống thông tin hải quan, thông tin dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro được cung cấp tại thời điểm đánh giá, quyết định.
3. Cơ quan hải quan tập trung kiểm tra, giám sát, kiểm soát những rủi ro cao, áp dụng các biện pháp phù hợp đối với các rủi ro trung bình và thấp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về hải quan đồng thời tạo thuận lợi trong hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.
4. Trường hợp xảy ra vi phạm pháp luật về hải quan nhưng trước đó công chức hải quan đã thực hiện đúng, đầy đủ và kịp thời các quy định của pháp luật, nội dung tại Thông tư này và các quy định, hướng dẫn về quản lý rủi ro theo phân cấp thì được miễn trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan**

Cơ quan hải quan tổ chức, thực hiện các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro bao gồm:

1. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro;
2. Quản lý, đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan; quản lý, áp dụng tiêu chí đánh giá tuân thủ;
3. Phân tích, đánh giá rủi ro;
4. Phân loại mức độ rủi ro; quản lý, áp dụng tiêu chí phân loại mức độ rủi ro.
5. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

**Chương II**

**THU THẬP, XỬ LÝ THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO**

**Điều 6. Thông tin quản lý rủi ro**

Thông tin quản lý rủi ro bao gồm:

 a) Thông tin về người khai hải quan:

a.1) Thông tin doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;

a.2) Thông tin đại lý làm thủ tục hải quan;

a.3) Thông tin doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế;

a.4) Thông tin chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền.

b) Thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

 c) Thông tin phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh;

 d) Thông tin người và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh;

 đ) Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa:

đ.1) Thông tin tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh nước ngoài;

đ.2) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế;

đ.3) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

 đ.4) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan;

 đ.5) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ;

 đ.6) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ;

 đ.7) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

e) Thông tin kết quả thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác;

 g) Các thông tin nghiệp vụ hải quan được cung cấp, tạo ra và xử lý trong quá trình thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro theo nội dung quy định tại Thông tư này và các văn bản quy định khác có liên quan;

 h) Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

 2. Nội dung thông tin quản lý rủi ro tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này được chi tiết tại Phụ lục I Bộ chỉ tiêu thông tin quản lý rủi ro ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 7. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro**

1. Cơ quan hải quan thực hiện thu thập thông tin quản lý rủi ro như sau*:*
2. Từ hệ thống thông tin, dữ liệu trong và ngoài ngành hải quan;
3. Từ các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật;

c) Từ hải quan các nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận thông tin của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cung cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Mua tin theo chế độ quy định;

e) Thiết lập đường dây nóng qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan, điện thoại, thư điện tử (e-mail) để tiếp nhận các thông tin ở trong và ngoài ngành; trong nước và nước ngoài liên quan đến vi phạm pháp luật về hải quan;

g) Trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

h) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật để thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

1. Việc thu thập thông tin quản lý rủi ro tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo các hình thức sau:
2. Cung cấp, trao đổi dưới dạng dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, tin nhắn từ số điện thoại được cơ quan hải quan công bố chính thức;
3. Cung cấp, trao đổi bằng văn bản, điện tín, điện báo, fax, tài liệu giấy;
4. Trao đổi trực tiếp trên cơ sở biên bản ghi nhận, có xác nhận của các bên liên quan; cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu; tổ chức hội nghị và các hình thức khác.
5. Thông tin quản lý rủi ro sau khi thu thập được xử lý như sau:
6. Đánh giá mức độ liên quan của thông tin với nhu cầu, mục đích sử dụng thông tin; xem xét độ tin cậy, tính chính xác của thông tin;
7. Đối chiếu thông tin đã thu thập với các thông tin trên hệ thống thông tin của ngành hải quan và các thông tin được thu thập, khai thác từ các nguồn thông tin khác nhau; sắp xếp, lưu trữ thông tin theo từng nhóm thông tin phục vụ khai thác, phân tích thông tin;
8. Phân tích thông tin, xem xét, phát hiện các yếu tố cấu thành sản phẩm thông tin phục vụ quản lý rủi ro;
9. Tổng hợp, liên kết các yếu tố có liên quan được phát hiện qua phân tích để làm rõ nội dung, giá trị của thông tin được thu thập và hoàn thiện sản phẩm thông tin quản lý rủi ro;

 đ) Cung cấp thông tin quản lý rủi ro cho đơn vị hải quan tại các cấp để làm cơ sở quyết định kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật; áp dụng chế độ, chính sách, biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

1. Thông tin quản lý rủi ro sau khi thu thập, xử lý phải được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin quản lý rủi ro**

1. Xây dựng, quản lý các hệ thống thông tin, dữ liệu tập trung để cập nhật, tích hợp, xử lý, lưu trữ và cung cấp các thông tin, dữ liệu quản lý rủi ro theo Điều 6 Thông tư này. Trường hợp hệ thống bị sự cố hoặc lỗi đường truyền, việc cập nhật, tích hợp, xử lý, lưu trữ thông tin trên hệ thống được thực hiện ngay sau khi sự cố, lỗi hệ thống được khắc phục.

2. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý rủi ro kết nối trực tuyến với các hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và các hệ thống thông tin, dữ liệu liên quan để tích hợp, xử lý dữ liệu; theo dõi, giám sát và đưa ra quyết định kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

 3. Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân ngoài ngành hải quan; với Hải quan các nước và tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên phải tuân thủ các quy định về an ninh hệ thống công nghệ thông tin của Nhà nước và của ngành hải quan.

 4. Áp dụng các biện pháp quản lý nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG III**

**ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT NGƯỜI KHAI HẢI QUAN VÀ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN**

**Mục 1**

**ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT NGƯỜI KHAI HẢI QUAN**

**Điều 9. Quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan**

1. Cơ quan hải quan quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan bao gồm việc tiến hành các hoạt động cụ thể dưới đây:
2. Trên cơ sở kết quả thu thập, xử lý thông tin tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này xây dựng, quản lý hồ sơ người khai hải quan; xác lập, quản lý hồ sơ rủi ro đối với người khai hải quan có nguy cơ không tuân thủ pháp luật;
3. Đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan;
4. Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan;
5. Áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác đối với người khai hải quan theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức các chương trình quan hệ đối tác hải quan - doanh nghiệp, trao đổi, cung cấp thông tin, hỗ trợ người khai hải quan tuân thủ pháp luật.

1. Cơ quan hải quan tổ chức áp dụng thống nhất cơ chế quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan.
2. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với đối tượng không phải là người khai hải quan như doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh dựa trên thông tin thu thập và theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư này.

**Điều 10. Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan**

1. Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan bao gồm:

1. Tiêu chí đánh giá người khai hải quan Mức 1 (doanh nghiệp ưu tiên) được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 07/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp;
2. Tiêu chí đánh giá người khai hải quan Mức 2, Mức 3 và Mức 4 khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tương ứng tại Phụ lục II, Phụ III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;
3. Tiêu chí đánh giá người khai hải quan Mức 5 khi đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan hải quan quản lý, áp dụng tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều này; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ đánh giá mức độ tuân thủ người khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

**Điều 11. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan**

1. Cơ quan hải quan quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý rủi ro đánh giá tuân thủ pháp luật doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; đại lý làm thủ tục hải quan; doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; chủ phương tiện, người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền theo các mức độ dưới đây:
2. Mức 1: Doanh nghiệp ưu tiên;
3. Mức 2: Tuân thủ cao;
4. Mức 3: Tuân thủ trung bình;
5. Mức 4: Tuân thủ thấp;

đ) Mức 5: Không tuân thủ pháp luật.

1. Việc đánh giá, điều chỉnh (nâng hoặc giảm) mức độ tuân thủ đối với người khai hải quan được thực hiện định kỳ vào 00 giờ hàng ngày tại Tổng cục Hải quan trên cơ sở hệ thống tự động tích hợp, xử lý dữ liệu thông tin hải quan theo các tiêu chí đánh giá tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan được xác định theo kết quả đánh giá của ngày hôm trước liền kề với ngày phát sinh sự cố.
2. Trường hợp người khai hải quan bị xử lý theo các hành vi quy định tại điểm 1 Mục 1 Phụ lục 1 Ban hành kèm Thông tư này được hệ thống đánh giá giảm mức độ tuân thủ:

a.1) Thời điểm đánh giá để xem xét nâng mức độ tuân thủ là sau 365 ngày kể từ ngày giảm mức độ tuân thủ;

a.2) Nếu đáp ứng đủ điều kiện nâng mức độ tuân thủ, được nâng tối đa 01 mức;

a.3) Thời gian đánh giá để xem xét nâng mức độ tuân thủ tiếp là sau 365 ngày kể từ ngày nâng mức độ tuân thủ trước đó trừ trường hợp phát sinh vi phạm làm giảm mức độ tuân thủ.

1. Trường hợp người khai hải quan bị xử lý theo các hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm 2 mục 1 Phụ lục 1 Ban hành kèm Thông tư này với mức tiền xử phạt vượt thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và tương đương được hệ thống đánh giá giảm mức độ tuân thủ thực hiện theo quy định tại điểm a.1 và a.2 khoản này.

Trường hợp hệ thống gặp sự cố, kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan được xác định theo kết quả đánh giá của ngày hôm trước liền kề với ngày phát sinh sự cố.

1. Cơ quan hải quan rà soát, theo dõi kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan bằng các hình thức dưới đây:
2. Lựa chọn ngẫu nhiên người khai hải quan để thực hiện phân tích, đánh giá, điều chỉnh mức độ tuân thủ của người khai hải quan theo tiêu chí đánh giá tuân thủ tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.
3. Khi phát sinh thông tin cần xác minh, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để trao đổi, cung cấp thông tin về quá trình chấp hành pháp luật của người khai hải quan.
4. Kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan là cơ sở để cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp tương ứng với mức độ tuân thủ, bảo đảm việc thực thi các quy định của pháp luật hải quan được đầy đủ, chính xác.
5. Kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan được công khai qua Cổng thông tin điện tử hải quan. Trường hợp người khai hải quan đề nghị hỗ trợ cung cấp thông tin nâng cao mức độ tuân thủ, cơ quan hải quan có trách nhiệm hướng dẫn.
6. Cơ quan hải quan khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ bằng việc tổ chức các chương trình quan hệ đối tác hải quan - doanh nghiệp, biên bản ghi nhớ, hội nghị đối thoại, hội thảo, đào tạo, hỗ trợ người khai hải quan tự nguyện tuân thủ pháp luật về hải quan.

**Mục 2**

**PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG**

**NGHIỆP VỤ HẢI QUAN**

**Điều 12. Nguyên tắc phân loại mức độ rủi ro**

1. Cơ quan hải quan căn cứ mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan và các thông tin nghiệp vụ liên quan được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP để phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.
2. Việc phân loại mức độ rủi ro được thực hiện trên cơ sở cập nhật kịp thời thông tin về quá trình hoạt động, chấp hành pháp luật của người khai hải quan và các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP.
3. Cơ quan hải quan quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý rủi ro để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu theo tiêu chí tại khoản 3 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 phục vụ phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan đảm bảo việc phân loại mức độ rủi ro được khách quan, chính xác.

**Điều 13. Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan**

1. Cơ quan hải quan phân loại mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; đại lý làm thủ tục hải quan; doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; chủ phương tiện, người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền theo một trong những hạng sau:
2. Hạng 1: Doanh nghiệp ưu tiên;
3. Hạng 2: Người khai hải quan rủi ro rất thấp;
4. Hạng 3: Người khai hải quan rủi ro thấp;
5. Hạng 4: Người khai hải quan rủi ro trung bình;

đ) Hạng 5: Người khai hải quan rủi ro cao;

e) Hạng 6: Người khai hải quan rủi ro rất cao;

g) Hạng 7: Người khai hải quan chưa có hoặc có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa dưới 365 ngày trở về trước tính đến ngày đánh giá.

h) Hạng 8: Hạng dự phòng (áp dụng đối với một số trường hợp đặc thù theo loại hình);

i) Hạng 9: Hạng dự phòng (áp dụng đối với một số trường hợp đặc thù theo lĩnh vực nghiệp vụ).

1. Các doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 07/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được xếp hạng 1.
2. Cơ quan hải quan phân loại mức độ rủi ro từ hạng 2 đến hạng 6 tại khoản 1 Điều này dựa trên các tiêu chí sau:
3. Kết quả đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này;
4. Thời gian thành lập; trụ sở hoạt động; số lượng nhân viên; loại hình doanh nghiệp; thông tin về chủ doanh nghiệp; vốn; tham gia thị trường chứng khoán;
5. Thời gian, tần suất hoạt động, tuyến đường, hàng hóa, loại hình xuất nhâp khẩu; kim ngạch hoạt động xuất nhập khẩu, tổng số thuế đã nộp; doanh thu, lợi nhuận; kết quả thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan, điều tra, thanh tra của cơ quan hải quan, cơ quan thuế và các cơ quan khác liên quan;
6. Việc chấp hành pháp luật hải quan; chấp hành pháp luật thuế; chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bưu chính, vận tải, thương mại và các lĩnh vực khác có liên quan;

đ) Mục tiêu, yêu cầu của quản lý hải quan trong từng thời kỳ;

1. Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan.
2. Việc phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện tự động trên hệ thống thông tin quản lý rủi ro.
3. Trường hợp thay đổi thông tin người khai hải quan theo các tiêu chí phân loại mức độ rủi ro tại khoản 3 Điều này, hệ thống tự động cập nhật việc phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan.

 Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa tự động cập nhật kết quả điều chỉnh mức độ rủi ro, việc cập nhật được thực hiện thủ công bởi công chức trong vòng 3 ngày kể từ ngày thông tin thay đổi được cập nhật vào hệ thống thông tin quản lý rủi ro.

1. Việc phân loại mức độ rủi ro đối với các đối tượng không phải là người khai hải quan như doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh dựa trên các thông tin thu thập và theo các quy định tại Điều này.

**Điều 14. Phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh**

1. Cơ quan hải quan thu thập thông tin, áp dụng tiêu chí phân loại mức độ rủi ro tại khoản 2 Điều này và ứng dụng hệ thống thông tin quản lý rủi ro để phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnhtheo các mức dưới đây:

1. Rủi ro cao;
2. Rủi ro trung bình;
3. Rủi ro thấp.

2. Việc phân loại mức độ rủi ro hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh dựa trên các tiêu chí sau:

1. Kết quả đánh giá mức độ tuân thủ người khai hải quan tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này;
2. Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;
3. Lịch sử vi phạm liên quan đến chủ hàng hóa, người gửi hàng, người nhận hàng, địa chỉ gửi hàng; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất nhập cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
4. Tính chất, đặc điểm của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Người khai hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh là đối tượng quản lý theo kế hoạch kiểm soát rủi ro, chuyên đề kiểm soát rủi ro, hồ sơ rủi ro;

1. Mục tiêu, yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ;

 g) Kết quả thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

 h) Thông tin nghiệp vụ, cảnh báo rủi ro về đối tượng, phương thức, thủ đoạn buôn lậu, trốn thuế, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, gian lận thương mại trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ;

i) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng; doanh nghiệp cung ứng các dịch vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

k) Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

l) Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Kết quả phân loại mức độ rủi ro tại khoản 1 Điều này và khoản 1 Điều 13 Thông tư này là cơ sở để áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro, cụ thể:

1. Rủi ro cao: tập trung kiểm soát; áp dụng một hoặc kết hợp các biện pháp kiểm soát rủi ro;
2. Rủi ro trung bình: áp dụng một hoặc kết hợp các biện pháp kiểm soát rủi ro với hình thức, mức độ phù hợp;
3. Rủi ro thấp: giảm việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro.

**CHƯƠNG IV**

**ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG**

**NGHIỆP VỤ HẢI QUAN**

**Điều 15.Trình tự áp dụng quản lý rủi ro**

1. Việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan được thực hiện theo trình tự sau:

a) Đánh giá tình hình, xác định mục tiêu và yêu cầu quản lý rủi ro:

a.1) Phân tích, đánh giá tình hình, kết quả, hạn chế vướng mắc trong thực hiện thủ tục hải quan, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ và các yếu tố liên quan tác động ảnh hưởng đến quá trình áp dụng quản lý rủi ro;

a.2) Xác định mục tiêu, yêu cầu quản lý của cơ quan hải quan; dự kiến các tiêu chí đáp ứng mục tiêu, yêu cầu quản lý;

a.3) Xác định nhu cầu, sản phẩm thông tin quản lý rủi ro.

b) Thực hiện đánh giá phân loại mức độ rủi ro:

b.1) Thu thập, phân tích thông tin; xác định, lập danh sách các rủi ro trong phạm vi lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b.2) Phân tích đánh giá rủi ro, xác định trọng điểm;

b.3) Đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan;

b.4) Đánh giá phân loại mức độ rủi ro của người khai hải quan;

b.5) Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro;

b.6) Xây dựng, quản lý danh mục hàng hóa rủi ro;

b.7) Xác lập hồ sơ, quản lý doanh nghiệp trọng điểm;

b.8) Đo lường tuân thủ pháp luật hải quan trong các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

c) Tổng hợp các thông tin quản lý rủi ro để lựa chọn, quyết định áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro:

c.1) Tổng hợp, đối chiếu kết quả các hoạt động tại Bước 2 với các chỉ số tiêu chí để xác định sự cần thiết, mức độ quan trọng của việc kiểm soát rủi ro, dự kiến các biện pháp kiểm soát rủi ro tương ứng với từng mức độ tuân thủ; tác động ảnh hưởng của việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro;

c.2) Lựa chọn, quyết định áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp với từng loại rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan; lập kế hoạch, phương án thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro; tổng hợp, phân loại, cung cấp thông tin, cảnh báo rủi ro, hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ hải quan

d) Thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro:

d.1) Thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro khác trên cơ sở kết quả phân luồng, cảnh báo rủi ro, thông tin quản lý rủi ro, kế hoạch, phương án kiểm soát rủi ro; thay đổi hình thức, phương thức, mức độ các biện pháp kiểm soát khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

d.2) Cập nhật phản hồi thông tin kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro tại khoản này.

đ) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc áp dụng quản lý rủi ro:

đ.1) Theo dõi, kiểm tra, thu thập thông tin phản hồi về kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro;

đ.2) Quản lý kế hoạch kiểm soát rủi ro, chuyên đề kiểm soát rủi ro;

đ.3) Tiến hành phân tích PSA đối với các vụ buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại để phát hiện, dự báo xu hướng và cảnh báo rủi ro;

đ.4) Quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu; chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng quản lý rủi ro.

2. Nội dung, trình tự tại khoản 1 Điều này được áp dụng một phần hoặc đầy đủ, trên cơ sở đảm bảo phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro trong từng lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ hải quan.

**Điều 16. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan**

1. Cơ quan hải quan căn cứ kết quả đánh giá tuân thủ tại khoản 1 Điều 11; kết quả phân loại mức độ rủi ro tại khoản 1 Điều 13 và khoản 1 Điều 14 Thông tư này để quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác, bao gồm:

1. Quyết định kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu;
2. Quyết định kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan;
3. Quyết định phương thức giám sát trong quá trình giám sát hải quan;
4. Quyết định giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan;

đ) Quyết định, lựa chọn kiểm tra sau thông quan;

1. Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất;

g) Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế;

h) Phân loại kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

i) Quyết định giám sát, kiểm tra trọng điểm đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

k) Áp dụng quản lý rủi ro trong phân tích, kiểm định, giám định hàng hóa

l) Cung cấp thông tin quản lý rủi ro hỗ trợ hoạt động thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ thông báo phân luồng trên hệ thống để thực hiện kiểm tra theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. Việc kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật và các thông tin chỉ dẫn trên hệ thống. Trường hợp có thông tin nghi ngờ hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

**Điều 17. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hải quan**

1. Quyết định kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu; các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định và chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định việc kiểm tra hàng hóa như sau:

1. Hàng hóa rủi ro cao: Kiểm tra thực tế theo một hoặc kết hợp các phương thức sau:

a.1) Kiểm tra không xâm nhập qua máy soi;

a.2) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật khác; các biện pháp nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan;

a.3) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hàng hóa.

1. Rủi ro trung bình: Kiểm tra thực tế theo một hoặc kết hợp các phương thức sau:

b.1) Kiểm tra không xâm nhập qua máy soi;

b.2) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật khác.

1. Rủi ro thấp: kiểm tra thực tế hàng hóa thông qua máy soi theo tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên để đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan.
2. Quyết định kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan

a) Quyết định kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình làm thủ tục hải quan; các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định và chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, đối chiếu với thông tin tờ khai để quyết định kiểm tra hải quan như sau:

a.1) Luồng 1 (Xanh): Chấp nhận thông tin tờ khai hải quan đối với rủi ro thấp, theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên;

a.2) Luồng 2 (Vàng): Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với rủi ro trung bình, theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên;

a.3) Luồng 3 (Đỏ): Kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia áp dụng đối với rủi ro cao, theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên theo các hình thức, mức độ như sau:

a.3.1) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;

a.3.2) Kiểm tra bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;

a.3.3) Kiểm tra bằng nghiệp vụ phân tích, kiểm định, giám định hàng hóa.

b) Quyết định kiểm tra đối với hàng hóa vận chuyển độc lập

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình làm thủ tục hải quan; các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, đối chiếu với thông tin tờ khai để quyết định kiểm tra hải quan theo một trong những hình thức dưới đây:

b.1) Luồng 1 (Xanh): Chấp nhận thông tin tờ khai hải quan đối với rủi ro thấp;

b.2) Luồng 2 (Vàng): Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với rủi ro cao, trung bình.

1. Quyết định, lựa chọn kiểm tra sau thông quan

a) Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động kiểm tra sau thông quan trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để lựa chọn kiểm tra sau thông quan cụ thể:

a.1) Rủi ro cao, trung bình: lựa chọn thực hiện kiểm tra sau thông quan;

a.2) Rủi ro thấp: chưa thực hiện kiểm tra sau thông quan.

b) Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ của doanh nghiệp theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan được lựa chọn kiểm tra không quá 0,5% tổng số doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tính từ 01/01 đến 31/12 năm trước liền kề của năm đánh giá.

1. Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất
2. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất bao gồm:

a.1) Kiểm tra cơ sở, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo khoản 1 Điều 57 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC;

a.2) Kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và hàng hóa xuất khẩu theo khoản 1 Điều 40 Nghị định 08/2015/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP;

a.3) Kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu theo điểm b khoản 5 Điều 60 Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm 3 khoản 39 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC.

b) Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất kết hợp chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định kiểm tra cụ thể:

b.1) Rủi ro cao: thực hiện kiểm tra đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

b.2) Rủi ro trung bình: kiểm tra doanh nghiệp theo tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên;

b.3) Rủi ro thấp: chưa thực hiện việc kiểm tra.

1. Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế
2. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, bao gồm:

a.1) Kiểm tra đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế và cửa hàng miễn thuế theo điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế;

a.2) Kiểm tra việc bán hàng miễn thuế của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế theo điểm b khoản 5 Điều 12, điểm b khoản 3 Điều 13, điểm b khoản 3 Điều 14, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế;

a.3) Kiểm tra thực tế tiền mặt của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào, đưa ra khu cách ly, khu hạn chế điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế;

a.4) Kiểm tra báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế.

1. Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định kiểm tra cụ thể:

b.1) Rủi ro cao: thực hiện kiểm tra đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

b.2) Rủi ro trung bình: kiểm tra doanh nghiệp theo tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên;

b.3) Rủi ro thấp: chưa thực hiện việc kiểm tra.

1. Phân loại kiểm tra hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Cơ quan hải quan căn cứ các quy định của pháp luật thuế và kết quả phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động kiểm tra hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phân loại kiểm tra hồ sơ cụ thể:

1. Rủi ro cao: Kiểm tra trước; hoàn thuế sau;
2. Rủi ro trung bình, thấp: Hoàn thuế trước; kiểm tra sau.
3. Quyết định kiểm tra trọng điểm đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, người xuất nhập cảnh, hành lý của người xuất nhập cảnh

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, người xuất nhập cảnh, hành lý của người xuất nhập cảnh trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định kiểm tra cụ thể:

1. Rủi ro cao, trung bình: thực hiện kiểm tra;
2. Rủi ro thấp: chưa thực hiện kiểm tra;

**Điều 18. Áp dụng quản lý rủi ro trong giám sát hải quan**

1. Quyết định phương thức giám sát hàng hóa trong quá trình giám sát hải quan

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định giám sát hàng hóa như sau:

1. Rủi ro cao: giám sát trực tiếp do công chức hải quan thực hiện; sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật hoặc kết hợp các phương thức giám sát này. Kiểm tra thực tế trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.
2. Rủi ro trung bình: giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật với mức độ phù hợp;
3. Rủi ro thấp: giám sát bằng niêm phong theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan

 Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; tiếp nhận các thông tin thông báo việc lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành và quyết định việc giám sát cụ thể:

1. Rủi ro cao, trung bình: thực hiện giám sát;
2. Rủi ro thấp: chưa thực hiện giám sát;

3. Quyết định giám sát trọng điểm đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, người xuất nhập cảnh, hành lý của người xuất nhập cảnh

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro đối với phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, người xuất nhập cảnh, hành lý của người xuất nhập cảnh trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định kiểm tra cụ thể:

1. Rủi ro cao, trung bình: thực hiện giám sát;
2. Rủi ro thấp: chưa thực hiện giám sát;

**Điều 19. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác**

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động thanh tra trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để lựa chọn thanh tra cụ thể:

a) Rủi ro cao, trung bình: lựa chọn thực hiện thanh tra;

b) Rủi ro thấp: chưa thực hiện thanh tra.

2. Áp dụng quản lý rủi ro trong phân tích, kiểm định và giám định hàng hóa

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để lựa chọn phân tích, kiểm định, giám định cụ thể:

a) Rủi ro cao, trung bình: lựa chọn lấy mẫu phân tích, kiểm định, giám định;

b) Rủi ro thấp: chưa thực hiện lấy mẫu phân tích, kiểm định, giám định.

3. Cung cấp thông tin cho các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh bao gồm:

1. Cung cấp danh sách doanh nghiệp trọng điểm vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế;
2. Cung cấp danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
3. Cung cấp danh sách các đối tượng rủi ro (hồ sơ rủi ro) trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
4. Cung cấp các sản phẩm thông tin nghiệp vụ hải quan;
5. Chia sẻ hồ sơ doanh nghiệp, thông tin vi phạm và các thông tin khác có liên quan.

3. Đơn vị, công chức hải quan các cấp có trách nhiệm triển khai thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo thông tin được cung cấp, thực hiện các chương trình kế hoạch áp dụng quản lý rủi ro của ngành hải quan; được quyền khai thác, sử dụng, cập nhật, phản hồi thông tin theo quy định của pháp luật.

**Điều 20. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan**

1. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá chất lượng tổ chức thực hiện các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro;

b) Kiểm tra, đánh giá hiệu lực, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện quyết định kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

2. Nội dung, biện pháp kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan:

1. Tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo của các cấp đơn vị trong việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro;
2. Thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin kết quả kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan;
3. Phân tích, tổng hợp kết quả vi phạm được phát hiện trong kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan;

đ) Tổ chức các đoàn công tác tiến hành kiểm tra việc thực hiện và áp dụng quản lý rủi ro của các đơn vị tại hải quan các cấp.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phân cấp trách nhiệm cho các đơn vị quản lý rủi ro kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo khoản 2 Điều này. Việc đánh giá được thực hiện theo định kỳ (hàng tháng, 6 tháng và hàng năm) và theo các yêu cầu nghiệp vụ cụ thể.

**Chương V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 21. Trách nhiệm thi hành**

1. Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này có trách nhiệm ban hành:

a) Các chỉ số tiêu chí quy định tại Điều 10; khoản 3 Điều 13; khoản 2 Điều 14 để đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ;

b) Các quy định cụ thể về biện pháp thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro; biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Các quy trình, quy chế, quy định, hướng dẫn việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Cục trưởng Cục Quản lý rủi ro là đơn vị đầu mối, chủ trì có trách nhiệm:

a) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin quản lý rủi ro và các hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác thu thập xử lý thông tin quản lý rủi ro; các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan;

4. Các đơn vị hải quan có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định về thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro tại Thông tư này và các văn bản quy định khác có liên quan.

5. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo nội dung quy định tại Thông tư này, việc áp dụng quản lý rủi ro được thực hiện thủ công bằng phê duyệt trên văn bản đề xuất hoặc văn bản ký phát hành của người có thẩm quyền theo hướng dẫn của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

**Điều 22. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 09 năm 2019.

2. Thông tư này bãi bỏ:

 a) Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15 Mục I chương II Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Quyết định 465/QĐ-BTC ngày 29/06/2015 ban hành Bộ tiêu chí quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;- VP Tổng Bí thư;- VP Quốc Hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;- Viện Kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;- Kiểm toán Nhà nước;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Văn phòng BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; - Công báo; - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;- Website Chính phủ; - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố; - Website Tổng cục Hải quan;- Lưu VT; TCHQ (05). | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG****Vũ Thị Mai** |